

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮKCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố: **35** /NQ-HĐNDĐắk Lắk, ngày **24** tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Đắk LắkHỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Xét Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 73/BC-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Đắk Lắk như sau:

- | | |
|--|-----------------------|
| 1. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn: | 8.687.914 triệu đồng |
| Trong đó: | |
| - Thu nội địa: | 8.566.016 triệu đồng |
| - Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: | 88.619 triệu đồng |
| - Thu viện trợ: | 33.279 triệu đồng |
| 2. Tổng thu ngân sách địa phương: | 31.736.298 triệu đồng |
| Trong đó: | |
| - Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: | 8.089.150 triệu đồng |
| - Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: | 14.607.367 triệu đồng |
| - Thu kết dư ngân sách năm trước: | 164.720 triệu đồng |
| - Thu chuyển nguồn: | 8.423.902 triệu đồng |
| - Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách: | 422.136 triệu đồng |

- Các khoản huy động đóng góp:	18.832 triệu đồng
- Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại:	1.859 triệu đồng
- Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất:	2.879 triệu đồng
- Thu viện trợ:	5.453 triệu đồng

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 31.584.369 triệu đồng
Trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương:	18.798.940 triệu đồng
- Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, mục tiêu nhiệm vụ:	4.608.282 triệu đồng
- Ghi chi từ nguồn ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất:	2.879 triệu đồng
- Chi từ nguồn viện trợ:	5.453 triệu đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	7.619.720 triệu đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	549.095 triệu đồng

4. Số kết dư ngân sách địa phương: 151.930 triệu đồng
Trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh:	29.507 triệu đồng (số tuyệt đối 29.507.180.701 đồng)
- Ngân sách cấp huyện:	92.134 triệu đồng
- Ngân sách cấp xã:	30.289 triệu đồng

5. Xử lý số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2024:

Kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2024, số tiền 29.507.180.701 đồng được xử lý như sau:

- Chi trả nợ gốc: 8.904.612.000 đồng;

- Số còn lại sau khi trả nợ gốc: 20.602.568.701 đồng, được sử dụng: Trích bổ sung Quỹ dự trữ tài chính tỉnh (50%): 10.301.284.351 đồng; hạch toán thu ngân sách cấp tỉnh năm 2025: 10.301.284.350 đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

1.1. Công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 theo đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác, trung thực về số liệu quyết toán; đảm bảo đúng quy định pháp luật về Luật ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

1.2. Chỉ đạo Sở Tài chính phối hợp Kho bạc Nhà nước Đắk Lắk hạch toán xử lý số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2024 theo đúng quy định tại Điều 28 của Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết

và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.

1.3. Chỉ đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị quản lý thu, chi ngân sách nhà nước của tỉnh:

a) Thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đối với quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Đắk Lắk.

b) Xử lý các khoản thu, chi ngân sách nhà nước không đúng quy định sau khi quyết toán ngân sách nhà nước được phê chuẩn theo quy định tại Điều 73 của Luật ngân sách nhà nước.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước TW;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Đắk Lắk;
- Trung tâm CN và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CT HĐND.

CHỦ TỊCH



Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục I (Biểu mẫu số 48)
QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số **35** /NQ-HĐND ngày **24** tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22.849.379.000.000	31.736.298.486.030	8.886.919.486.030	138,9
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.070.190.000.000	8.089.149.942.289	18.959.942.289	100,2
	Thu NSDP hưởng 100%	389.500.000.000	441.039.068.590	51.539.068.590	113,2
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	7.680.690.000.000	7.648.110.873.699	-32.579.126.301	99,6
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	14.329.815.000.000	14.607.366.978.599	277.551.978.599	101,9
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	11.033.988.000.000	10.688.957.000.000	-345.031.000.000	96,9
	Thu bổ sung có mục tiêu	3.295.827.000.000	3.918.409.978.599	622.582.978.599	118,9
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư		164.719.756.109	164.719.756.109	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	350.000.000.000	8.423.901.854.631	8.073.901.854.631	
VI	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách		422.135.619.477	422.135.619.477	
VII	Các khoản huy động đóng góp		18.832.211.314	18.832.211.314	
VIII	Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại	34.000.000.000	1.859.428.000	(32.140.572.000)	5,5
IX	Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất	20.000.000.000	2.879.407.000	(17.120.593.000)	14,4
X	Thu từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài	45.374.000.000	5.453.288.611		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22.849.379.000.000	31.584.368.812.315	8.734.989.812.315	138,2
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	19.488.178.000.000	18.798.939.903.015	(689.238.096.985)	96,5
1	Chi đầu tư phát triển	4.111.129.000.000	3.249.931.533.519	(861.197.466.481)	79,1
2	Chi thường xuyên	14.966.029.000.000	15.542.415.465.496	576.386.465.496	103,9
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.500.000.000	2.712.904.000	1.212.904.000	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440.000.000	3.880.000.000	2.440.000.000	269,4
5	Dự phòng ngân sách	408.080.000.000		(408.080.000.000)	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.295.827.000.000	4.608.282.068.176	1.312.455.068.176	139,8

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.502.788.000.000	2.132.197.591.924	629.409.591.924	141,9
	Vốn đầu tư	745.851.000.000	1.437.538.812.925	691.687.812.925	192,7
	Vốn thường xuyên	344.359.000.000	694.658.778.999	350.299.778.999	201,7
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.793.039.000.000	2.476.084.476.252	683.045.476.252	138,1
	Vốn đầu tư	1.202.380.000.000	1.928.473.044.621	726.093.044.621	160,4
	Vốn thường xuyên	590.659.000.000	547.611.431.631	(43.047.568.369)	92,7
III	Ghi chi từ nguồn ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất	20.000.000.000	2.879.407.000	(17.120.593.000)	14,4
IV	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài	45.374.000.000	5.453.288.611		12,0
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau		7.619.719.635.769	7.619.719.635.769	
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên		549.094.509.744	549.094.509.744	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	151.929.673.715	151.929.673.715	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC		8.904.612.000	8.904.612.000	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		8.904.612.000	8.904.612.000	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	47.200.000.000	1.859.428.000	(45.340.572.000)	3,9
I	Vay để bù đắp bội chi	34.000.000.000	1.859.428.000	(32.140.572.000)	5,5
II	Vay để trả nợ gốc	13.200.000.000			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		124.651.476.168	124.651.476.168	
	Vay Ngân hàng phát triển			-	
	Vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại		124.651.476.168	124.651.476.168	

Phụ lục II (Biểu mẫu số 50)
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số **35** /NQ-HĐND ngày **24** tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	B						
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F+G+H)	8.949.374.000.000	8.519.564.000.000	17.849.200.727.478	17.128.931.507.431	199,4	201,1
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	8.545.374.000.000	8.115.564.000.000	8.687.913.560.680	8.094.603.230.900	101,7	99,7
I	Thu nội địa	8.430.000.000.000	8.070.190.000.000	8.566.015.071.514	8.089.149.942.289	101,6	100,2
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	590.040.000.000	590.040.000.000	582.028.835.561	582.028.835.561	98,6	98,6
	- Thuế giá trị gia tăng	373.040.000.000	373.040.000.000	371.267.471.363	371.267.471.363	99,5	99,5
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.000.000.000	37.000.000.000	21.671.030.757	21.671.030.757	58,6	58,6
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	180.000.000.000	180.000.000.000	189.090.333.441	189.090.333.441	105,1	105,1
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	68.080.000.000	68.080.000.000	94.902.989.498	94.902.989.498	139,4	139,4
	- Thuế giá trị gia tăng	35.030.000.000	35.030.000.000	48.885.019.619	48.885.019.619	139,6	139,6
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.450.000.000	31.450.000.000	44.460.634.905	44.460.634.905	141,4	141,4
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	600.000.000	600.000.000	413.334.747	413.334.747	68,9	68,9
	- Thuế tài nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	1.144.000.227	1.144.000.227	114,4	114,4
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	56.000.000.000	56.000.000.000	113.825.227.180	113.825.227.180	203,3	203,3
	- Thuế giá trị gia tăng	15.000.000.000	15.000.000.000	27.142.764.273	27.142.764.273	181,0	181,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.000.000.000	41.000.000.000	85.864.966.002	85.864.966.002	209,4	209,4
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên			91.248.720	91.248.720		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			726.248.185	726.248.185		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.553.700.000.000	2.553.700.000.000	3.009.244.031.907	3.009.238.631.020	117,8	117,8
	- Thuế giá trị gia tăng	1.579.070.000.000	1.579.070.000.000	1.822.618.898.265	1.822.618.898.265	115,4	115,4
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	329.910.000.000	329.910.000.000	437.653.484.969	437.649.710.389	132,7	132,7
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	473.020.000.000	473.020.000.000	572.231.518.136	572.229.891.829	121,0	121,0
	- Thuế tài nguyên	171.700.000.000	171.700.000.000	176.740.130.537	176.740.130.537	102,9	102,9
5	Thuế thu nhập cá nhân	546.680.000.000	546.680.000.000	804.646.570.507	804.646.570.507	147,2	147,2
6	Thuế bảo vệ môi trường	420.000.000.000	252.000.000.000	480.346.310.173	288.732.473.987	114,4	114,6
	Trong đó: - Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước			2.620.769.538	2.620.769.538		
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	422.170.000.000	422.170.000.000	699.187.495.406	699.187.495.406	165,6	165,6
8	Phí, lệ phí	164.000.000.000	120.000.000.000	190.566.129.217	127.071.144.067	116,2	105,9
8.1	Lệ phí môn bài	29.721.000.000	29.721.000.000	33.854.560.856	33.855.060.856	113,9	113,9

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN 5=3/1	Thu NSDP 6=4/2
A	B	1	2	3	4		
	- Trung ương			505.000.000	505.000.000		
	- Tỉnh	3.246.000.000	3.246.000.000	3.589.201.017	3.589.201.017	110,6	110,6
	- Huyện	26.475.000.000	26.475.000.000	28.277.084.839	28.277.084.839	106,8	106,8
	- Xã			1.483.275.000	1.483.275.000		
8.2	Các loại phí, lệ phí khác	134.279.000.000	90.279.000.000	156.711.568.361	93.216.083.211	116,7	103,3
	- Trung ương	44.000.000.000		63.699.636.171	214.747.021	144,8	
	- Tỉnh	61.036.000.000	61.036.000.000	68.763.416.310	68.763.416.310	112,7	112,7
	- Huyện	29.243.000.000	29.243.000.000	14.382.978.113	14.382.978.113	49,2	49,2
	- Xã			9.865.537.767	9.854.941.767		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.008.000.000	1.008.000.000	1.546.680.435	1.546.680.435	153,4	153,4
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24.512.000.000	24.512.000.000	41.304.649.989	41.304.649.989	168,5	168,5
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	160.500.000.000	160.500.000.000	270.451.902.235	270.451.902.235	168,5	168,5
12	Thu tiền sử dụng đất	2.976.000.000.000	2.976.000.000.000	1.698.965.150.606	1.698.965.150.606	57,1	57,1
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	20.000.000.000	20.000.000.000	1.949.837.700	1.949.837.700	9,7	9,7
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	140.000.000.000	140.000.000.000	168.592.643.054	168.592.643.054	120,4	120,4
	-Thuế giá trị gia tăng			67.099.253.496	67.099.253.496		
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.030.379.720	3.030.379.720		
	-Thu từ thu nhập sau thuế			6.119.141.076	6.119.141.076		
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt			92.332.450.106	92.332.450.106		
	-Thu khác			11.418.656	11.418.656		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	55.000.000.000	30.000.000.000	66.642.463.925	42.291.983.275	121,2	141,0
16	Thu khác ngân sách	192.000.000.000	107.500.000.000	292.081.096.961	134.678.792.573	152,1	125,3
	Trong đó: Thu xử phạt XPHC ATGT	50.000.000.000		119.889.036.891	988.284.000	239,8	
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.000.000.000	2.000.000.000	2.497.365.494	2.497.365.494	124,9	124,9
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức			-	-		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước			7.077.492.999	7.077.492.999		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước			-	-		
21	Thu khác do cơ quan thuế thực hiện	38.310.000.000	-	40.158.198.667	160.076.703		
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	70.000.000.000		88.619.123.502		126,6	
1	Thuế xuất khẩu			1.148.995.491			
2	Thuế nhập khẩu			7.782.942.124			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			-			
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			79.324.003.736			
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			233.259.744			
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu						
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			5.391.910			
8	Phí, lệ phí hải quan			-			

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
9	Thu khác			124.530.497			
IV	Thu viện trợ	45.374.000.000	45.374.000.000	33.279.365.664	5.453.288.611	73,3	12,0
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			164.719.756.109	164.719.756.109		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	350.000.000.000	350.000.000.000	8.423.901.854.631	8.423.901.854.631	2406,8	2406,8
E	THU VAY TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ CHO VAY LẠI	34.000.000.000	34.000.000.000	1.859.428.000	1.859.428.000		
F	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN			549.094.509.744	422.135.619.477		
G	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP			18.832.211.314	18.832.211.314		
H	GHI THU TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	20.000.000.000	20.000.000.000	2.879.407.000	2.879.407.000	14,4	14,4

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số **35**/NQ-HĐND ngày **24** tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22.849.379.000.000	31.584.368.812.315	138,2
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI VÀ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (A+B)	22.784.005.000.000	23.407.221.971.191	102,7
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.488.178.000.000	18.798.939.903.015	96,5
I	Chi đầu tư phát triển	4.111.129.000.000	3.249.931.533.519	79,1
1	Chi đầu tư phát triển	4.081.129.000.000	3.147.057.523.519	77,1
1.1	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	4.081.129.000.000	3.147.057.523.519	77,1
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-
	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
1.2	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	4.081.129.000.000	3.147.057.523.519	77,1
a	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	913.129.000.000	954.225.768.653	104,5
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.976.000.000.000	1.458.524.005.095	49,0
	- Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	297.600.000.000	42.847.619.000	14,4
	- Bổ sung Quỹ phát triển Nhà - Đất	148.800.000.000	85.029.000.000	57,1
	- Chi thực hiện các dự án, chi khác	2.529.600.000.000	1.330.647.386.095	52,6
c	Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà	18.000.000.000	-	-
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	140.000.000.000	84.378.868.000	60,3
e	Chi đầu tư từ nguồn địa phương vay lại	34.000.000.000	332.676.000	1,0
f	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	-	649.596.205.771	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	30.000.000.000	102.874.010.000	342,9
II	Chi thường xuyên	14.836.029.000.000	15.542.415.465.496	104,8
	Trong đó:	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.460.003.000.000	7.888.816.288.933	105,7
2	Chi khoa học và công nghệ	35.672.000.000	24.822.886.036	69,6
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.500.000.000	2.712.904.000	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440.000.000	3.880.000.000	269,4
V	Dự phòng ngân sách	408.080.000.000	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	130.000.000.000	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.295.827.000.000	4.608.282.068.176	139,8
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.502.788.000.000	2.132.197.591.924	141,9
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	208.843.000.000	419.552.226.389	200,9
	- Vốn đầu tư	164.515.000.000	371.819.254.925	226,0
	- Kinh phí sự nghiệp	44.328.000.000	47.732.971.464	107,7
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	412.578.000.000	470.731.300.063	114,1
	- Vốn đầu tư	167.505.000.000	228.632.337.000	136,5
	- Kinh phí sự nghiệp	245.073.000.000	242.098.963.063	98,8
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	881.367.000.000	1.241.914.065.472	140,9
	- Vốn đầu tư	581.336.000.000	837.087.221.000	144,0
	- Kinh phí sự nghiệp	300.031.000.000	404.826.844.472	134,9
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.793.039.000.000	2.476.084.476.252	138,1
1	Vốn đầu tư	1.202.380.000.000	1.928.473.044.621	160,4
a	Vốn nước ngoài	62.380.000.000	26.404.201.621	42,3
	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	62.380.000.000	19.316.471.621	31,0
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước	-	7.087.730.000	-
b	Vốn trong nước	1.140.000.000.000	1.902.068.843.000	166,8
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.140.000.000.000	1.902.068.843.000	166,8
2	Vốn sự nghiệp	590.659.000.000	547.611.431.631	92,7
a	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	-	-	-
b	Vốn trong nước	590.659.000.000	547.611.431.631	92,7
	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	31.874.000.000	-	-
	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	377.502.000.000	377.502.000.000	100,0
	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi ngân sách địa phương	58.568.000.000	56.422.074.836	96,3

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Quyết toán	So sánh (%)
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.250.000.000	6.766.040.784	82,0
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.400.000.000	-	-
	Kinh phí thực hiện Đề án bồi thường cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	198.000.000	179.447.360	90,6
	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	20.859.000.000	19.515.744.661	93,6
	Phí sử dụng đường bộ	76.598.000.000	73.282.272.972	95,7
	Vốn dự bị động viên	14.000.000.000	13.750.369.108	98,2
	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	1.410.000.000	193.481.910	13,7
C	GHI CHI TIỀN THUÊ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	20.000.000.000	2.879.407.000	14,4
	Ghi chi tiền thuê đất	-	2.879.407.000	
	Ghi chi tiền sử dụng đất	-	-	
D	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI	45.374.000.000	5.453.288.611	12,0
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	7.619.719.635.769	
F	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	549.094.509.744	

Phụ lục IV (Biểu mẫu số 52)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20.824.306.000.000	23.199.931.585.657	2.375.625.585.657	111,4
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	8.628.822.000.000	11.077.578.016.464	2.448.756.016.464	128,4
	Chi bổ sung cân đối	7.249.064.000.000	7.248.564.000.000	(500.000.000)	100,0
	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	1.379.758.000.000	3.829.014.016.464	2.449.256.016.464	277,5
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	12.130.110.000.000	8.515.024.965.282	(3.615.085.034.718)	70,2
I	Chi đầu tư phát triển	4.875.365.000.000	3.442.994.709.772	(1.432.370.290.228)	70,6
I	Chi đầu tư cho các dự án	4.696.565.000.000	3.307.965.709.772	(1.388.599.290.228)	70,4
	Chi quốc phòng		70.809.450.000		
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		32.298.250.000		
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		175.523.497.000		
	Chi Khoa học và công nghệ		-		
	Chi Y tế, dân số và gia đình		436.507.709.000		
	Chi Văn hóa thông tin		31.240.385.000		
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		4.213.604.000		
	Chi Thể dục thể thao		-		
	Chi Bảo vệ môi trường		28.927.050.000		
	Chi các hoạt động kinh tế		2.305.845.176.174		
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		214.338.782.598		
	Chi Bảo đảm xã hội		8.261.806.000		
	Chi ngành, lĩnh vực khác		-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	178.800.000.000	135.029.000.000	(43.771.000.000)	
II	Chi thường xuyên	6.915.370.000.000	5.065.437.351.510	(1.849.932.648.490)	73,2
	Chi quốc phòng	135.459.000.000	151.183.714.728	15.724.714.728	111,6
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	40.067.000.000	91.342.824.488	51.275.824.488	228,0
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.796.398.000.000	1.442.618.991.244	(353.779.008.756)	80,3
	Chi Khoa học và công nghệ	33.672.000.000	27.696.334.409	(5.975.665.591)	82,3
	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.807.617.000.000	1.778.454.027.226	(29.162.972.774)	98,4
	Chi Văn hóa thông tin	109.663.000.000	112.339.497.040	2.676.497.040	102,4
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	51.645.000.000	52.556.352.924	911.352.924	101,8
	Chi Thể dục thể thao	65.685.000.000	67.026.203.273	1.341.203.273	102,0
	Chi Bảo vệ môi trường	93.333.000.000	85.013.168.080	(8.319.831.920)	91,1
	Chi các hoạt động kinh tế	1.244.471.000.000	486.405.056.480	(758.065.943.520)	39,1
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	771.962.000.000	606.508.722.231	(165.453.277.769)	78,6
	Chi Bảo đảm xã hội	714.972.000.000	129.781.452.785	(585.190.547.215)	18,2
	Chi khác	50.426.000.000	34.511.006.602	(15.914.993.398)	68,4
III	Chi trả nợ lãi	1.500.000.000	2.712.904.000	1.212.904.000	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440.000.000	3.880.000.000	2.440.000.000	269,4
V	Dự phòng ngân sách	206.435.000.000	-	(206.435.000.000)	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	130.000.000.000	-	(130.000.000.000)	-
C	GHI CHI TIỀN THUẾ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	20.000.000.000	2.879.407.000	(17.120.593.000)	14,4
D	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI	45.374.000.000	5.453.288.611		12,0
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	3.472.037.018.033	3.472.037.018.033	
F	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	126.958.890.267	126.958.890.267	

Phụ lục V (Biểu mẫu số 53)
**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
 VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)
 (Kèm theo Nghị quyết số **35** /NQ-HĐND ngày **24** tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Trong đó:		Quyết toán	Trong đó:		So sánh		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22.849.379.000.000	12.195.484.000.000	10.653.895.000.000	31.584.368.812.315	12.122.353.569.193	19.462.015.243.122	138,2	99,4	182,7
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI VÀ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (A+B)	22.784.005.000.000	12.130.110.000.000	10.653.895.000.000	23.407.221.971.191	8.515.024.965.282	14.892.197.005.909	102,7	70,2	139,8
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.488.178.000.000	8.834.283.000.000	10.653.895.000.000	18.798.939.903.015	5.961.402.933.014	12.837.536.970.001	96,5	67,5	120,5
I	Chi đầu tư phát triển	4.111.129.000.000	2.759.629.000.000	1.351.500.000.000	3.249.931.533.519	1.303.837.666.151	1.946.093.867.368	79,1	47,2	144,0
1	Chi đầu tư phát triển	4.081.129.000.000	2.729.629.000.000	1.351.500.000.000	3.147.057.523.519	1.253.837.666.151	1.893.219.857.368	77,1	45,9	140,1
1.1	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	4.081.129.000.000	2.729.629.000.000	1.351.500.000.000	3.147.057.523.519	1.253.837.666.151	1.893.219.857.368	77,1	45,9	140,1
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	4.081.129.000.000	2.729.629.000.000	1.351.500.000.000	3.147.057.523.519	1.253.837.666.151	1.893.219.857.368	77,1	45,9	140,1
a	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	913.129.000.000	913.129.000.000	0	954.225.768.653	954.225.768.653	-	104,5	104,5	-
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.976.000.000.000	1.624.500.000.000	1.351.500.000.000	1.458.524.005.095	185.876.949.000	1.272.647.056.095	49,0	11,4	94,2
	- Chi thực hiện dự án do đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	297.600.000.000	297.600.000.000	0	42.847.619.000	42.847.619.000	-	14,4	14,4	-
	- Bổ sung Quỹ phát triển Nhà - Đất	148.800.000.000	148.800.000.000	0	85.029.000.000	85.029.000.000	-	57,1	57,1	-
	- Chi thực hiện các dự án, chi khác	2.529.600.000.000	1.178.100.000.000	1.351.500.000.000	1.330.647.386.095	58.000.330.000	1.272.647.056.095	52,6	4,9	94,2
c	Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà	18.000.000.000	18.000.000.000	0	-	-	-	-	-	-
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	140.000.000.000	140.000.000.000	0	84.378.868.000	21.224.693.000	63.154.175.000	60,3	15,2	-
e	Chi đầu tư từ nguồn địa phương vay lại	34.000.000.000	34.000.000.000	0	332.676.000	332.676.000	-	1,0	1,0	-
f	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	-	-	0	649.596.205.771	92.177.579.498	557.418.626.273	-	-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	0	-	-	-	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	30.000.000.000	30.000.000.000	0	102.874.010.000	50.000.000.000	52.874.010.000	-	-	-
II	Chi thường xuyên	14.836.029.000.000	5.735.279.000.000	9.100.750.000.000	15.542.415.465.496	4.650.972.362.863	10.891.443.102.633	104,8	81,1	119,7
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.460.003.000.000	1.750.589.000.000	5.709.414.000.000	7.888.816.288.933	1.415.484.700.988	6.473.331.587.945	105,7	80,9	113,4
2	Chi khoa học và công nghệ	35.672.000.000	27.672.000.000	8.000.000.000	24.822.886.036	22.244.476.369	2.578.409.667	69,6	80,4	32,2
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.500.000.000	1.500.000.000	0	2.712.904.000	2.712.904.000	-	-	-	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440.000.000	1.440.000.000	0	3.880.000.000	3.880.000.000	-	269,4	269,4	-
V	Dự phòng ngân sách	408.080.000.000	206.435.000.000	201.645.000.000	-	-	-	-	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	130.000.000.000	130.000.000.000	0	-	-	-	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.295.827.000.000	3.295.827.000.000	-	4.608.282.068.176	2.553.622.032.268	2.054.660.035.908	139,8	-	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.502.788.000.000	1.502.788.000.000	-	2.132.197.591.924	273.288.250.011	1.858.909.341.913	141,9	-	-
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	208.843.000.000	208.843.000.000	-	419.552.226.389	24.386.439.463	395.165.786.926	200,9	-	-
	- Vốn đầu tư	164.515.000.000	164.515.000.000	0	371.819.254.925	-	371.819.254.925	226,0	-	-
	- Kinh phí sự nghiệp	44.328.000.000	44.328.000.000	0	47.732.971.464	24.386.439.463	23.346.532.001	107,7	-	-
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	412.578.000.000	412.578.000.000	-	470.731.300.063	64.103.336.155	406.627.963.908	114,1	-	-
	- Vốn đầu tư	167.505.000.000	167.505.000.000	0	228.632.337.000	47.631.513.000	180.980.824.000	136,5	-	-
	- Kinh phí sự nghiệp	245.073.000.000	245.073.000.000	0	242.098.963.063	16.451.823.155	225.647.139.908	98,8	-	-
	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	881.367.000.000	881.367.000.000	-	1.241.914.065.472	184.798.474.393	1.057.115.591.079	140,9	-	-
	- Vốn đầu tư	581.336.000.000	581.336.000.000	0	837.087.221.000	163.032.486.000	674.054.735.000	144,0	-	-
	- Kinh phí sự nghiệp	300.031.000.000	300.031.000.000	0	404.826.844.472	21.765.988.393	383.060.856.079	134,9	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.793.039.000.000	1.793.039.000.000	-	2.476.084.476.252	2.280.333.782.257	195.750.693.995	138,1	127,2	-
1	Vốn đầu tư	1.202.380.000.000	1.202.380.000.000	-	1.928.473.044.621	1.928.473.044.621	-	160,4	160,4	-
a	Vốn nước ngoài	62.380.000.000	62.380.000.000	-	26.404.201.621	26.404.201.621	-	42,3	42,3	-

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Trong đó:		Quyết toán	Trong đó:		So sánh		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	62.380.000.000	62.380.000.000	0	19.316.471.621	19.316.471.621	-	31,0	31,0	
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước	-	-	0	7.087.730.000	7.087.730.000	-	-	-	
b	Vốn trong nước	1.140.000.000.000	1.140.000.000.000	-	1.902.068.843.000	1.902.068.843.000	-	166,8	166,8	
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.140.000.000.000	1.140.000.000.000	0	1.902.068.843.000	1.902.068.843.000	-	166,8	166,8	
2	Vốn sự nghiệp	590.659.000.000	590.659.000.000	-	547.611.431.631	351.860.737.636	195.750.693.995	92,7	59,6	
a	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	-	-	0	-	-	-	-	-	
b	Vốn trong nước	590.659.000.000	590.659.000.000	-	547.611.431.631	351.860.737.636	195.750.693.995	92,7	59,6	
	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	31.874.000.000	31.874.000.000	0	-	-	-	-	-	
	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	377.502.000.000	377.502.000.000	0	377.502.000.000	260.260.000.000	117.242.000.000	100,0	68,9	
	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi ngân sách địa phương	58.568.000.000	58.568.000.000	0	56.422.074.836	-	56.422.074.836	96,3	-	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.250.000.000	8.250.000.000	0	6.766.040.784	1.355.446.597	5.410.594.187	82,0	16,4	
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.400.000.000	1.400.000.000	0	-	-	-	-	-	
	Kinh phí thực hiện Đề án bồi thường cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	198.000.000	198.000.000	0	179.447.360	179.447.360	-	90,6	90,6	
	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	20.859.000.000	20.859.000.000	0	19.515.744.661	18.536.245.661	979.499.000	93,6	88,9	
	Phí sử dụng đường bộ	76.598.000.000	76.598.000.000	0	73.282.272.972	57.585.747.000	15.696.525.972	95,7	75,2	
	Vốn dự bị động viên	14.000.000.000	14.000.000.000	0	13.750.369.108	13.750.369.108	-	98,2	98,2	
	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	1.410.000.000	1.410.000.000	0	193.481.910	193.481.910	-	13,7	13,7	
C	GHI CHI TIỀN THUẾ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	20.000.000.000	20.000.000.000	0	2.879.407.000	2.879.407.000	-	-	-	
	Ghi chi tiền thuê đất	-	-	0	2.879.407.000	2.879.407.000	-	-	-	
	Ghi chi tiền sử dụng đất	-	-	0	-	-	-	-	-	
D	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI	45.374.000.000	45.374.000.000	0	5.453.288.611	5.453.288.611	-	-	-	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	0	7.619.719.635.769	3.472.037.018.033	4.147.682.617.736	-	-	
F	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	0	549.094.509.744	126.958.890.267	422.135.619.477	-	-	

Phụ lục VI (Biểu mẫu số 54)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỔNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Dùng để ngân sách cấp tỉnh phân bổ cho phòng ban)
(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên đơn vị	Dự toán																			Quyết toán																			Đơn vị tính: đồng Số sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Khác																								
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên																															
																						1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
TỔNG CỘNG		20.318.495.179.051	5.443.836.961.250	5.456.119.086.469	442.452.231.332	276.065.436.000	166.386.795.332	8.968.197.000.000	19.722.894.567.434	3.322.302.678.722	5.006.286.389.110	271.175.697.011	208.571.446.000	67.404.251.011	11.211.129.810.731	3.472.037.018.033	97	59	92	61																									
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	11.343.498.279.051	5.443.836.961.250	5.456.119.086.469	442.452.231.332	276.065.436.000	166.386.795.332	-	8.516.764.756.893	3.227.302.678.722	5.006.286.389.110	271.175.697.011	208.571.446.000	67.404.251.011	-	3.472.037.018.033	97	59	92	61																									
A	KHOA AN NINH, QUỐC PHÒNG	184.272.096.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
1	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	101.703.428.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
2	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	124.643.926.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
3	Công an tỉnh	148.194.736.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
4	Trung đoàn 584	9.750.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
B	KHOA ĐANG	138.873.450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
1	Ban Dân vận Tỉnh ủy (kính phí đối phát động quần chúng)	5.753.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
2	Văn phòng Tỉnh ủy	133.120.450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
C	KHOA SỞ, BAN, NGÀNH	8.572.970.295.556	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
1	Ban an toàn quốc gia	3.464.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
2	Ban dân tộc	28.187.801.242	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
3	Ban quản lý các khu công nghiệp	19.676.480.662	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
4	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Lắk	739.393.748.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
5	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk	3.013.204.646.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
6	Đài Phát thanh và Truyền hình	56.494.635.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
7	Sở Công thương	28.828.076.502	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.411.716.504.112	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	105.476.146.751	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	116.883.419.735	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
11	Sở Khoa học và Công nghệ	41.859.949.968	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
12	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	300.781.389.417	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
13	Sở Nội vụ	14.737.638.630	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	426.576.449.932	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
15	Sở Tài chính	21.197.761.118	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	498.791.916.744	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
17	Sở Thống kê và Truyền thông	79.915.862.745	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
18	Sở Tư pháp	24.867.356.119	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
19	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	233.174.032.265	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
20	Sở Xây dựng	20.279.546.483	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
21	Sở Y tế	1.066.163.908.338	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
22	Thanh tra tỉnh Đắk Lắk	15.861.625.829	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
23	Tỉnh đoàn thanh niên	22.531.311.667	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
24	Trường Cán bộ Đảng Cộng nghệ Tây Nguyên	7.440.680.382	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
25	Trường Cán bộ Đảng tỉnh Đắk Lắk	28.762.943.795	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
26	Trường Cán bộ đảng và huấn luyện	33.630.483.199	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
27	Trường Chính trị	18.817.246.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
28	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam	11.133.870.038	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
29	Văn phòng ĐBQH và HĐND tỉnh	21.192.463.683	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
30	Văn phòng UBND tỉnh	37.629.933.985	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
31	Văn phòng điều phối CMTMTQG xây dựng nông thôn mới	7.515.846.035	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
D	CÁC ĐOÀN, HỘI	79.123.055.493	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
1	Đoàn Luật sư	200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
2	Hiệp hội Công nhân Buôn Ma Thuột	700.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
3	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Đắk Lắk	70.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
4	Hội Bảo vệ quyền lợi người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Đắk Lắk	598.134.834	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
5	Hội Bảo vệ người lao động	667.354.698	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
6	Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường	529.621.550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
7	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	4.408.547.209	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
8	Hội Cựu chiến binh tỉnh	5.269.902.608	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
9	Hội Cựu giáo chức tỉnh	90.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
10	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	602.709.916	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
11	Hội Doanh nhân	2.011.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
12	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	600.964.784	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
13	Hội Hữu nghị Việt Nam - Hàn Quốc	80.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
14	Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào	640.601.791	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
15	Hội Hữu nghị Việt Nam - Nhật Bản	50.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
16	Hội Kế hoạch hóa gia đình	412.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
17	Hội Khuyết tật học	594.585.686	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					
18	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	24.893.249.215	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-</																					

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)							
		Tổng số	Chỉ tiêu tự phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ chương trình MTQG			Khác	Tổng số	Chỉ tiêu tự phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ chương trình MTQG			Khác	Chỉ chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chỉ tiêu tự phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ chương trình MTQG	Khác
					Tổng số	Chỉ tiêu tự phát triển	Chỉ thường xuyên					Tổng số	Chỉ tiêu tự phát triển	Chỉ thường xuyên							
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Công ty TNHH cao su và lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	7.526.000.000	-	7.526.000.000	-	-	-	-	7.508.318.000	-	7.508.318.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
3	Công ty TNHH chế biến thực phẩm và Lâm nghiệp Đắk Lắk	2.903.000.000	-	2.903.000.000	-	-	-	-	2.598.976.320	-	2.598.976.320	-	-	-	-	-	90	-	90	-	-
4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Buôn Ia Wóm	1.861.000.000	-	1.861.000.000	-	-	-	-	1.837.244.000	-	1.837.244.000	-	-	-	-	-	99	-	99	-	-
5	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Buôn Wíng	1.612.000.000	-	1.612.000.000	-	-	-	-	963.107.000	-	963.107.000	-	-	-	-	-	95	-	95	-	-
6	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Chư phà	6.356.000.000	-	6.356.000.000	-	-	-	-	6.309.073.260	-	6.309.073.260	-	-	-	-	-	99	-	99	-	-
7	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Hleo	2.840.000.000	-	2.840.000.000	-	-	-	-	2.796.445.000	-	2.796.445.000	-	-	-	-	-	98	-	98	-	-
8	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Kar	4.313.000.000	-	4.313.000.000	-	-	-	-	4.245.614.000	-	4.245.614.000	-	-	-	-	-	98	-	98	-	-
9	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wý	5.809.000.000	-	5.809.000.000	-	-	-	-	5.744.399.000	-	5.744.399.000	-	-	-	-	-	99	-	99	-	-
10	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Bông	7.299.000.000	-	7.299.000.000	-	-	-	-	7.208.769.700	-	7.208.769.700	-	-	-	-	-	99	-	99	-	-
11	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lắk	2.210.000.000	-	2.210.000.000	-	-	-	-	2.205.693.000	-	2.205.693.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
12	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp M'Đak	4.521.000.000	-	4.521.000.000	-	-	-	-	4.430.967.000	-	4.430.967.000	-	-	-	-	-	98	-	98	-	-
13	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Thuận Mãn	1.927.000.000	-	1.927.000.000	-	-	-	-	1.112.527.000	-	1.112.527.000	-	-	-	-	-	58	-	58	-	-
14	Công ty TNHH MTV Quản lý công trình thủy lợi	81.408.779.000	4.779.000	81.404.000.000	-	-	-	-	80.827.653.233	-	80.827.653.233	-	-	-	-	4.779.000	99	-	99	-	-
F	MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC	1.324.104.181.763	141.179.407.000	1.084.734.774.763	700.000.000	-	200.000.000	-	1.211.974.274.556	137.908.407.000	1.073.865.969.556	700.000.000	-	200.000.000	-	3.610.100	99	98	-	100	-
1	Ban chấp hành Công đoàn viên chức tỉnh Đắk Lắk	1.500.000	-	1.500.000	-	-	-	-	1.500.000	-	1.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
2	Ban Chỉ đạo 389	421.000.000	-	421.000.000	-	-	-	-	157.999.600	-	157.999.600	-	-	-	-	-	38	-	38	-	-
3	Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	2.900.000.000	-	2.900.000.000	-	-	-	-	2.686.268.011	-	2.686.268.011	-	-	-	-	-	93	-	93	-	-
4	Ban Liên lạc cán bộ hưu trí Đắk Lắk - Đắk Nông	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	-	49.998.000	-	49.998.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
5	Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi B	25.500.000	-	25.500.000	-	-	-	-	25.500.000	-	25.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
6	Bảo hiểm xã hội huyện Ea Hleo	2.516.049.499	-	2.516.049.499	-	-	-	-	3.495.120.977	-	3.495.120.977	-	-	-	-	-	99	-	99	-	-
7	Bảo hiểm xã hội huyện Ea Kar	119.000.000	-	119.000.000	-	-	-	-	119.000.000	-	119.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8	Bảo hiểm xã hội huyện Ea Súp	617.539.748	-	617.539.748	-	-	-	-	572.079.748	-	572.079.748	-	-	-	-	-	93	-	93	-	-
9	Bảo hiểm xã hội huyện huyện Cư Mear	40.000.000	-	40.000.000	-	-	-	-	40.000.000	-	40.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
10	Bảo hiểm xã hội huyện Krông Bông	112.000.000	-	112.000.000	-	-	-	-	112.000.000	-	112.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
11	Bảo hiểm xã hội huyện Krông Năng	675.708.630	-	675.708.630	-	-	-	-	675.708.630	-	675.708.630	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
12	Bảo hiểm xã hội huyện Krông Pắc	2.823.220.671	-	2.823.220.671	-	-	-	-	2.823.220.671	-	2.823.220.671	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
13	Bảo hiểm xã hội huyện Lắk	151.000.000	-	151.000.000	-	-	-	-	135.804.750	-	135.804.750	-	-	-	-	-	90	-	90	-	-
14	Bảo hiểm xã hội huyện M'Đak	124.000.000	-	124.000.000	-	-	-	-	124.000.000	-	124.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
15	Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	1.051.928.256.185	-	1.051.928.256.185	-	-	-	-	1.050.594.823.427	-	1.050.594.823.427	-	-	-	-	3.610.200	100	-	100	-	-
16	Bảo Tồn Phosphate	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
17	Bổ sung vốn Quỹ phát triển Nhà - Đất	88.500.000.000	88.500.000.000	-	-	-	-	-	85.029.000.000	85.029.000.000	-	-	-	-	-	-	96	-	96	-	-
18	Bổ sung vốn Ủy thác sang Ngân hàng chính sách xã hội (chỉ nhánh tỉnh Đắk Lắk)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
19	Chi cục Kiểm lâm vùng IV	18.500.000	-	18.500.000	-	-	-	-	18.500.000	-	18.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
20	Chi Cục Quản lý đường bộ III	6.000.000	-	6.000.000	-	-	-	-	6.000.000	-	6.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
21	Chi cục Quản lý chi trường tỉnh Đắk Lắk	25.000.000	-	25.000.000	-	-	-	-	25.000.000	-	25.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
22	Cơ quan thường trú khu vực Tây Nguyên	29.500.000	-	29.500.000	-	-	-	-	29.500.000	-	29.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
23	Công đoàn ngành Công thương	1.500.000	-	1.500.000	-	-	-	-	1.500.000	-	1.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
24	Công đoàn ngành giáo dục tỉnh Đắk Lắk	500.000	-	500.000	-	-	-	-	500.000	-	500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
25	Công đoàn ngành giao thông vận tải	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
26	Công đoàn ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
27	Công đoàn ngành Y tế	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
28	Cục Hải quan tỉnh Đắk Lắk	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
29	Cục Thống kê tỉnh	315.200.000	-	315.200.000	200.000.000	-	200.000.000	-	315.200.000	-	315.200.000	200.000.000	-	200.000.000	-	-	100	-	100	-	100
30	Cục thuế Tỉnh Đắk Lắk	1.042.000.000	-	1.042.000.000	-	-	-	-	839.650.000	-	839.650.000	-	-	-	-	-	83	-	83	-	-
31	Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Đắk Lắk	19.000.000	-	19.000.000	-	-	-	-	19.000.000	-	19.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
32	Đại Phát sóng khu vực Tây Nguyên	12.500.000	-	12.500.000	-	-	-	-	12.500.000	-	12.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
33	Đoàn đặc công 198	5.129.625.000	-	5.129.625.000	-	-	-	-	5.129.625.000	-	5.129.625.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
34	Ghi chú tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án công trình Thủy điện Sêrêpôk 4A mà nhà đầu tư tự nguyện ủng hộ trước khi nhà nước giao đất được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp	2.879.407.000	2.879.407.000	-	-	-	-	-	2.879.407.000	2.879.407.000	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
35	Khu học Nhà nước Đắk Lắk	189.500.000	-	189.500.000	-	-	-	-	189.500.000	-	189.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
36	Khu K864 - Cục Quản lý	93.000.000	-	93.000.000	-	-	-	-	93.000.000	-	93.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
37	Liên đoàn Lao động tỉnh Đắk Lắk	4.043.500.000	-	4.043.500.000	-	-	-	-	45.500.000	-	45.500.000	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-
38	Nhà hàng Nhà nước tỉnh Đắk Lắk	27.500.000	-	27.500.000	-	-	-	-													

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Khác
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
61	Vườn Quốc gia Yok Đôn	112.500.000	-	112.500.000	-	-	-	-	112.500.000	-	112.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
G	MỘT SỐ CHỦ ĐẦU TƯ KHÁC	810.886.423.250	810.886.423.250	-	-	-	-	-	550.711.530.498	550.711.530.498	-	-	-	-	-	2.411.019.674.430	68	68	-	-	-
1	Ban QL Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô	477.000.000	477.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	477.000.000	-	-	-	-	-
2	Ban OLDA 6- Bô GTVT	25.428.447.250	25.428.447.250	-	-	-	-	-	11.110.038.900	11.110.038.900	-	-	-	-	-	1.752.372.430	44	44	-	-	-
3	Ban OLDA DTXD huyện Buôn Đôn	31.812.637.000	31.812.637.000	-	-	-	-	-	19.765.289.598	19.765.289.598	-	-	-	-	-	11.950.029.000	62	62	-	-	-
4	Ban OLDA DTXD huyện Cư Kulin	46.996.000.000	46.996.000.000	-	-	-	-	-	30.912.981.000	30.912.981.000	-	-	-	-	-	16.083.019.000	66	66	-	-	-
5	Ban OLDA DTXD huyện Cư M'gar	23.157.759.000	23.157.759.000	-	-	-	-	-	14.922.117.000	14.922.117.000	-	-	-	-	-	8.028.630.000	64	64	-	-	-
6	Ban OLDA DTXD huyện Ea H'leo	27.408.805.000	27.408.805.000	-	-	-	-	-	20.595.589.000	20.595.589.000	-	-	-	-	-	6.782.234.000	75	75	-	-	-
7	Ban OLDA DTXD huyện Ea Kar	119.131.485.000	119.131.485.000	-	-	-	-	-	116.733.629.000	116.733.629.000	-	-	-	-	-	2.397.856.000	98	98	-	-	-
8	Ban OLDA DTXD huyện Ea Súp	68.961.661.000	68.961.661.000	-	-	-	-	-	43.703.129.000	43.703.129.000	-	-	-	-	-	25.258.532.000	63	63	-	-	-
9	Ban OLDA DTXD huyện Krông Ana	32.731.136.000	32.731.136.000	-	-	-	-	-	24.173.734.000	24.173.734.000	-	-	-	-	-	8.577.402.000	74	74	-	-	-
10	Ban OLDA DTXD huyện Krông Bông	49.185.762.000	49.185.762.000	-	-	-	-	-	37.826.811.000	37.826.811.000	-	-	-	-	-	11.358.951.000	77	77	-	-	-
11	Ban OLDA DTXD huyện Krông Búk	47.913.628.000	47.913.628.000	-	-	-	-	-	37.090.708.000	37.090.708.000	-	-	-	-	-	10.590.783.000	77	77	-	-	-
12	Ban OLDA DTXD huyện Krông Năng	44.504.252.000	44.504.252.000	-	-	-	-	-	31.391.408.000	31.391.408.000	-	-	-	-	-	11.418.800.000	71	71	-	-	-
13	Ban OLDA DTXD huyện Krông Pắc	37.164.469.000	37.164.469.000	-	-	-	-	-	24.994.742.000	24.994.742.000	-	-	-	-	-	11.107.640.000	67	67	-	-	-
14	Ban OLDA DTXD huyện Lắk	63.454.979.000	63.454.979.000	-	-	-	-	-	49.125.967.000	49.125.967.000	-	-	-	-	-	14.309.012.000	77	77	-	-	-
15	Ban OLDA DTXD huyện M'Drăk	52.256.820.000	52.256.820.000	-	-	-	-	-	36.374.663.000	36.374.663.000	-	-	-	-	-	12.707.010.000	70	70	-	-	-
16	Ban OLDA DTXD Thành phố BMT	86.127.571.000	86.127.571.000	-	-	-	-	-	26.193.003.000	26.193.003.000	-	-	-	-	-	59.934.568.000	30	30	-	-	-
17	Ban OLDA DTXD Thị xã Buôn Hồ	37.016.810.000	37.016.810.000	-	-	-	-	-	19.612.402.000	19.612.402.000	-	-	-	-	-	17.404.408.000	53	53	-	-	-
18	Chi Cục Kiểm lâm	341.000.000	341.000.000	-	-	-	-	-	331.489.000	331.489.000	-	-	-	-	-	-	97	97	-	-	-
19	UBND huyện Krông Năng	1.667.311.000	1.667.311.000	-	-	-	-	-	250.000.000	250.000.000	-	-	-	-	-	1.417.311.000	15	15	-	-	-
20	UBND phường Khánh Xuân	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-	-	1.978.472.000	1.978.472.000	-	-	-	-	-	-	99	99	-	-	-
21	UBND xã Buôn Tría huyện Lắk	210.708.000	210.708.000	-	-	-	-	-	164.510.000	164.510.000	-	-	-	-	-	-	78	78	-	-	-
22	UBND xã Buôn Triết huyện Lắk	353.183.000	353.183.000	-	-	-	-	-	281.344.000	281.344.000	-	-	-	-	-	53.601.000	80	80	-	-	-
23	UBND xã Cư Kiv	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000.000	-	-	-	-	-
24	UBND xã Ea Tân	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.000.000.000	-	-	-	-	-
25	UBND xã Ea Tih, huyện Ea Kar	905.000.000	905.000.000	-	-	-	-	-	641.660.000	641.660.000	-	-	-	-	-	263.340.000	71	71	-	-	-
26	UBND xã Hòa Khánh	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-	-
27	UBND xã Quảng Điền, huyện Krông Ana	200.000.000	200.000.000	-	-	-	-	-	200.000.000	200.000.000	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-	-
28	UBND xã xã ĐurKmal, huyện Krông Ana	200.000.000	200.000.000	-	-	-	-	-	200.000.000	200.000.000	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-	-
29	UBND xã Xã Ea Nuoit, huyện Buôn Đôn	200.000.000	200.000.000	-	-	-	-	-	177.844.000	177.844.000	-	-	-	-	-	162.156.000	46	46	-	-	-
II	CHI TRẢ NỢ LẠI	1.500.000.000	-	-	-	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-	-	-	1.500.000.000	-	-	100	-	-
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH	1.440.000.000	-	-	-	-	-	-	1.440.000.000	1.440.000.000	-	-	-	-	-	1.440.000.000	-	-	100	-	-
IV	DỰ PHÒNG NGĂN SÁCH	206.435.000.000	-	-	-	-	-	-	206.435.000.000	206.435.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	130.000.000.000	-	-	-	-	-	-	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-
VI	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP ĐƯỚI	8.628.822.000.000	-	-	-	-	-	-	11.077.578.016.464	11.077.578.016.464	-	-	-	-	-	-	-	-	128	-	-
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.475.403.435.893	-	-	-	-	-
VIII	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	-	-	-	-	126.958.890.247	126.958.890.247	-	-	-	-	-	126.958.890.247	-	-	-	-	-

Phụ lục VII (Biểu mẫu số 58)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)
(Kèm theo Nghị quyết số **35** /NQ-HĐND ngày **24** tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN												So sánh (%)				
		Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Tổng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
							Tổng	Trong đó	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng	Trong đó	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng						Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
	TỔNG SỐ	12.033.653	1.351.500	10.480.508	201.645	19.462.015	1.946.094	508.751	-	11.087.194	6.473.332	2.578	1.858.909	1.226.855	632.055	4.147.683	422.136	162	144	106		
1	Tp. Buôn Ma Thuột	2.453.309	850.000	1.570.214	33.095	4.152.708	964.680	201.552	-	1.436.423	729.641	68	33.292	29.570	3.723	1.695.305	23.007	169	113	91		
2	Huyện Ea H'Leo	729.153	25.500	688.962	14.691	1.164.960	46.676	16.753	-	745.622	449.388	710	83.363	55.105	28.258	263.084	26.215	160	183	108		
3	Huyện Ea Súp	617.124	4.250	602.089	10.785	1.183.749	32.573	14.714	-	657.029	411.285	559	308.164	189.620	118.544	153.997	31.986	192	766	109		
4	Huyện Krông Năng	838.562	85.000	740.661	12.901	1.355.034	179.637	37.383	-	803.845	480.605	573	149.570	126.504	23.066	199.384	22.599	162	211	109		
5	Thị xã Buôn Hồ	555.671	30.600	515.152	9.919	809.283	65.305	21.526	-	566.904	308.829	-	20.269	11.921	8.348	145.679	11.125	146	213	110		
6	Huyện Buôn Đôn	524.098	10.200	505.058	8.840	828.050	32.847	17.424	-	550.605	332.808	-	124.469	62.097	62.373	86.413	33.716	158	322	109		
7	Huyện Cư M'gar	886.678	46.750	823.953	15.975	1.310.134	123.412	38.605	-	872.964	538.194	-	93.730	70.568	23.162	211.797	8.231	148	264	106		
8	Huyện Ea Kar	858.714	55.250	787.088	16.376	1.219.799	86.203	18.477	-	862.212	507.029	-	142.914	87.735	55.179	113.972	14.499	142	156	110		
9	Huyện M'Đrăk	588.232	14.450	562.686	11.096	1.230.638	63.198	23.006	-	592.612	348.710	-	278.530	182.903	95.627	272.733	23.565	209	437	105		
10	Huyện Krông Pắc	1.177.954	110.500	1.047.260	20.194	1.671.468	108.125	25.190	-	1.142.307	739.932	-	94.109	71.247	22.862	295.689	31.237	142	98	109		
11	Huyện Krông Ana	540.194	25.500	505.381	9.313	810.551	67.259	13.535	-	530.648	314.386	50	53.711	28.135	25.576	144.100	14.832	150	264	105		
12	Huyện Krông Bông	670.266	10.200	648.419	11.647	1.069.552	35.588	22.447	-	718.791	403.429	-	191.419	115.687	75.732	71.941	51.812	160	349	111		
13	Huyện Lắk	557.462	6.800	541.229	9.433	1.072.223	58.333	24.528	-	585.211	320.405	-	128.991	83.729	45.262	188.084	111.604	192	858	108		
14	Huyện Cư Kuin	614.742	59.500	545.072	10.170	848.733	40.912	12.811	-	593.341	357.569	238	61.987	38.182	23.806	141.133	11.361	138	69	109		
15	Huyện Krông Búk	421.494	17.000	397.284	7.210	735.134	41.346	20.797	-	428.680	231.122	380	94.390	73.852	20.538	164.371	6.346	174	243	108		

Phụ lục VIII (Biểu mẫu số 59)
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)
(Kèm theo Nghị quyết số **35** /NQ-HĐND ngày **24** tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước																
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	8.628.822	7.249.064	1.379.758	-	1.379.758			-	11.077.578	7.248.564	3.829.014	-	3.829.014		-	128	100	278		278	
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	543.804	436.339	107.465		107.465				613.948	436.339	177.609		177.609			113	100	165		165	
2	Huyện Ea H'Leo	609.965	530.199	79.766		79.766				747.982	530.199	217.783		217.783			123	100	273		273	
3	Huyện Ea Súp	566.176	467.994	98.182		98.182				874.041	467.994	406.047		406.047			129	100	414		414	
4	Huyện Krông Năng	692.134	563.741	128.393		128.393				889.987	563.741	326.246		326.246			129	100	254		254	
5	Thị Xã Buôn Hồ	457.692	405.018	52.674		52.674				529.077	405.018	124.059		124.059			116	100	236		236	
6	Huyện Buôn Đôn	480.727	387.249	93.478		93.478				630.239	387.249	242.990		242.990			131	100	260		260	
7	Huyện Cư M'gar	708.609	632.649	75.960		75.960				825.587	632.649	192.938		192.938			117	100	254		254	
8	Huyện Ea Kar	691.779	585.797	105.982		105.982				862.283	585.297	276.986		276.986			125	100	261		261	
9	Huyện M'Drăk	474.989	374.921	100.068		100.068				789.028	374.921	414.107		414.107			166	100	414		414	
10	Huyện Krông Păk	948.454	831.461	116.993		116.993				1.117.879	831.461	286.418		286.418			118	100	245		245	
11	Huyện Krông Ana	469.909	396.979	72.930		72.930				554.984	396.979	158.005		158.005			118	100	217		217	
12	Huyện Krông Bông	609.030	488.040	120.990		120.990				834.436	488.040	346.396		346.396			137	100	286		286	
13	Huyện Lắk	529.518	424.637	104.881		104.881				755.985	424.637	331.348		331.348			143	100	316		316	
14	Huyện Cư Kuin	499.186	433.437	65.749		65.749				580.760	433.437	147.323		147.323			116	100	224		224	
15	Huyện Krông Búk	346.850	290.603	56.247		56.247				471.362	290.603	180.759		180.759			136	100	321		321	

Phụ lục IX (Bảng mẫu số 61)
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách của Ủy ban chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ST T	Nội dung	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN										Đơn vị tính: đồng																
		TỔNG	Trong đó:						TỔNG CỘNG			Trong đó:						TỔNG						TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên												
			CT MTQG nâng thôn mới			CT MTQG giảm nghèo bền vững						CT MTQG nâng thôn mới			CT MTQG giảm nghèo bền vững																							
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:																						
				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
	TỔNG SỐ	3.117.335.795.908	457.375.308.820	370.593.370.111	86.781.938.709	743.256.684.870	328.315.579.000	414.941.105.870	1.916.703.802.218	1.131.900.979.000	784.802.823.218	2.132.197.591.924	419.552.226.389	371.819.254.925	47.732.971.464	470.731.300.063	228.432.337.000	242.098.963.063	1.241.914.065.472	837.087.321.000	404.826.844.472	68.4	78.5	51.0														
1	Cấp tỉnh	442.452.331.332	56.279.057.475	-	56.279.057.475	113.611.535.060	75.903.140.000	37.708.395.060	272.561.638.797	200.162.296.000	72.399.342.797	273.248.250.011	24.386.439.463	64.103.336.155	47.651.513.000	184.798.474.393	163.032.486.000	21.765.988.393	61.8	76.3	37.6																	
2	Ban dân tộc	18.712.268.564	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.579.865.500	-	-	-	-	-	9.579.865.500	-	-	51.2	-	51.2	-														
3	Văn phòng, Tỉnh ủy	120.000.000	120.000.000	-	-	120.000.000	-	-	-	-	-	120.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100.0	-	100.0	-														
4	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	200.000.000	-	-	-	-	-	-	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	-	-	-	-	-	200.000.000	-	-	100.0	-	100.0	-														
5	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	710.000.000	-	-	-	-	-	-	710.000.000	-	710.000.000	710.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100.0	-	100.0	-														
6	Công an tỉnh	4.111.994.000	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000	-	-	2.611.994.000	-	2.611.994.000	2.437.425.992	1.500.000.000	-	-	-	-	957.425.992	-	957.425.992	59.8	-	59.8	-														
7	Cục Cảnh sát tỉnh	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	-	-	-	-	-	200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100.0	-	100.0	-														
8	Đài Phát thanh và Truyền hình	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	-	-	-	-	-	200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100.0	-	100.0	-														
9	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	15.827.385.321	646.947.480	-	-	646.947.480	-	-	15.180.437.841	-	15.180.437.841	2.711.894.661	600.620.000	-	-	-	-	2.111.274.661	-	2.111.274.661	17.1	-	17.1	-														
10	Hội Nông dân	429.600.000	429.600.000	-	-	429.600.000	-	-	-	-	-	370.578.000	-	-	-	-	-	-	-	-	86.3	-	86.3	-														
11	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.823.133.000	1.377.951.000	-	-	1.377.951.000	-	-	445.182.000	-	445.182.000	1.307.356.800	994.403.800	-	-	-	-	312.953.000	-	312.953.000	71.7	-	71.7	-														
12	Sở Công thương	3.260.000.000	3.200.000.000	-	-	3.200.000.000	-	-	60.000.000	-	60.000.000	117.211.200	-	-	-	-	-	-	-	-	3.6	-	3.6	-														
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	97.526.516.000	300.000.000	-	-	300.000.000	-	-	97.226.516.000	94.852.539.000	2.423.977.000	70.364.268.000	-	-	-	-	-	70.066.736.000	67.752.920.000	2.313.836.000	72.1	71.4	95.9	-														
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	429.544.000	269.544.000	-	-	269.544.000	-	-	160.000.000	-	160.000.000	294.874.000	239.355.000	-	-	-	-	55.519.000	-	55.519.000	68.6	-	68.6	-														
15	Sở Lao động, Thương binh và xã hội	89.639.402.665	3.184.740.396	-	-	3.184.740.396	-	-	86.454.662.269	75.903.140.000	10.551.522.269	32.765.338.635	213.446.480	-	-	-	-	4.900.379.155	-	-	58.9	62.8	37.2	-														
16	Sở Nội vụ	25.144.077.468	2.119.077.468	-	-	2.119.077.468	-	-	23.225.000.000	-	23.225.000.000	689.590.000	689.590.000	-	-	-	-	-	-	-	2.7	-	2.7	-														
17	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.627.152.687	5.466.712.687	-	-	5.466.712.687	-	-	80.440.000	-	80.440.000	827.296.510	795.640.510	-	-	-	-	31.856.000	-	31.856.000	14.7	-	14.7	-														
18	Sở Tư pháp	295.960.000	-	-	-	-	-	-	290.000.000	-	290.000.000	230.000.000	-	-	-	-	-	230.000.000	-	230.000.000	77.7	-	77.7	-														
19	Sở Thông tin và Truyền thông	14.641.991.310	12.669.102.364	-	-	12.669.102.364	-	-	1.310.485.634	-	1.310.485.634	662.403.312	202.003.000	-	-	-	-	56.100.000	-	56.100.000	1.4	-	1.4	-														
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	45.668.017.945	10.190.948.045	-	-	10.190.948.045	-	-	35.477.069.900	29.267.799.000	6.209.270.900	34.605.959.567	9.588.169.527	-	-	-	-	25.017.790.040	19.681.730.000	5.336.060.040	75.8	67.2	91.0	-														
21	Sở Xây dựng	244.470.000	-	-	-	244.470.000	-	-	244.470.000	-	244.470.000	2.115.816.980	-	-	-	-	-	3.263.000	-	3.263.000	86.5	-	86.5	-														
22	Sở Y tế	77.610.767.180	-	-	-	77.610.767.180	-	-	77.320.767.180	76.041.958.000	1.278.829.180	74.063.430.200	-	-	-	-	-	130.955.000	-	130.955.000	93.4	96.6	36.9	-														
23	Trường Cao đẳng Đăk Lăk	16.522.290.157	-	-	-	16.522.290.157	-	-	-	-	-	5.532.669.000	-	-	-	-	-	5.532.669.000	447.201.200	-	33.5	-	33.5	-														
24	Trường Cao đẳng y tế	8.196.440.000	-	-	-	8.196.440.000	-	-	-	-	-	5.708.001.000	-	-	-	-	-	5.708.001.000	-	-	69.6	-	69.6	-														
25	Trường Cao đẳng văn hóa nghệ thuật	300.000.000	-	-	-	300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-														
26	Đơn vị trực tiếp Tổ quốc Việt Nam	810.375.000	452.628.000	-	-	452.628.000	-	-	150.000.000	-	150.000.000	164.550.000	-	-	-	-	-	88.600.000	-	88.600.000	20.3	-	20.3	-														
27	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới	7.515.846.035	7.515.846.035	-	-	7.515.846.035	-	-	-	-	-	2.908.054.906	-	-	-	-	-	-	-	-	38.7	-	38.7	-														
28	Tỉnh đoàn thanh niên	330.000.000	330.000.000	-	-	330.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-														
29	Sở Khoa học và Công nghệ	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	-	-	-	-	-	5.451.858.040	-	-	-	-	-	-	-	-	90.9	-	90.9	-														
30	Văn phòng UBND tỉnh	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	-	-	-	-	-	100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100.0	-	100.0	-														
31	Huyện, thị xã, thành phố	2.674.903.564.576	401.096.251.345	370.593.370.111	30.502.881.234	429.645.149.810	252.412.439.000	377.232.710.810	1.644.142.163.421	931.738.683.000	712.402.480.421	1.850.909.241.913	395.165.786.926	371.819.254.925	23.246.532.001	406.627.963.908	180.980.824.000	225.647.139.908	1.057.115.591.079	674.054.735.000	383.060.856.079	69.5	78.9	56.4														
32	Thị trấn Phú Thiện Xã Thuận	35.818.248.016	21.601.189.804	19.399.000.000	2.202.189.804	9.363.305.400	-	9.363.305.400	-	4.953.852.812	33.292.452.029	30.264.466.260	29.569.750.000	694.726.260	805.297.990	-	-	805.297.990	-	2.222.657.829	92.0	152.4	22.7															
33	Huyện Ea H'lei	166.699.209.046	16.699.738.000	15.435.606.000	1.264.132.000	16.744.054.000	-	16.744.054.000	133.255.417.046	94.843.306.000	38.410.111.046	17.592.253.700	16.861.742.000	730.511.700	13.772.628.000	-	-	13.772.628.000	-	51.997.829.559	38.243.304.000	13.754.525.559	50.0	50.0	50.1													
34	Huyện Ea Súp	408.910.192.279	10.554.944.500	8.016.017.000	2.538.927.500	206.709.938.579	97.981.090.000	108.728.848.579	191.645.309.200	106.636.038.000	85.009.271.200	5.243.633.000	3.512.115.000	1.731.518.000	143.769.600.299	84.907.098.000	58.862.502.299	159.150.386.919	101.200.625.000	57.949.761.919	25.4	89.2	60.4															
35	Huyện Krông Năng	231.884.129.758	39.283.239.100	38.121.738.100	1.161.501.000	21.153.933.300	-	21.153.933.300	107.698.809.000	63.748.144.358	149.570.090.979	40.437.277.580	35.572.441.100	4.481.836.480	1.395.713.100	-	-	1.395.713.100	107.717.100.299	90.928.981.000	16.788.219.299	64.5	86.8	26.4														
36	Thị xã Buôn Hồ	41.704.632.054	12.155.239.312	16.729.119.000	456.620.312	12.158.848.666	-	12.158.848.666	12.390.044.076	1.330.706.000	11.059.338.076	11.810.006.032	11.822.605.000	87.401.032	1.906.051.850	-	-	1.906.051.850	-	6.453.224.600	6.334.518.600	48.6	46.0	35.1														
37	Huyện Buôn Đôn	163.574.469.463	29.589.954.000	27.528.804.000	2.061.150.000	39.191.895.203	-	39.191.895.203	114.792.620.260	50.584.695.000	64.207.925.260	30.059.925.808	24.707.416.000	5.332.509.808	12.276.251.250	-	-	12.276.251.250	82.133.109.015	37.399.237.000	44.743.872.015	76.1	79.5	73.0														
38	Huyện Cư M'gar	100.226.442.411	31.344.015.511	28.802.863.511	2.541.155.000	15.953.419.700	-	15.953.419.700	52.929.004.200	37.097.131.000	15.831.873.200	36.478.857.930	35.008.709.630	1.470.148.300	14.271.992.230	-	-	14.271.992.230	42.979.556.940	35.559.724.000	7.419.832.940	93.5	107.1	67.5														
39	Huyện Ea Kar	145.338.576.013	49.181.296.000	47.868.586.000	1.312.710.000	11.105.781.195	-	11.105.781.195	84.951.498.818	32.531.170.000	52.420.328.818	53.550.101.690	53.005.119.000	344.983.690	8.787.369.310	-	-	8.787.369.310	10.726.647.718	34.729.762.000	46.046.885.718	98.3	109.1	85.0														
40	Huyện Krông Pắc	397.512.460.879	10.321.918.000	10.321.918.000	974.524.000	223.896.547.171	154.431.349.000	69.467.198.171	163.511.955.208	84.783.621.000	77.528.374.708	9																										
41	Huyện Krông An	191.027.640.000	-	-	-	13.198.482.000	-	13.198.482.000	77.438.823.550	55.556.927.000	27.878.910.000	4.940.710.000	9.261.347.000	429.363.800	142.600.556.000	96.073.726.000	46.522.030.030	176.126.564.000	77.567.301.000	14.861.066.000	20.1																	